Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm 2-9
TP.Hồ Chí Minh

Mẫu số B 01-DN
Ban hành theo QĐ 15/2006/QĐ -BTC ngày
ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 30 tháng 06 năm 2013

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A.TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		77,807,076,892	77,820,290,301
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	*110*		7,623,350,930	10,965,819,097
1.Tiền (111+112+113)	111	V.01	1,623,350,930	3,965,819,097
2.Các khoản tương đương tiền	112		6,000,000,000	7,000,000,000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	*120*	*V.02*		
1.Đầu tư ngắn hạn	121			
2.Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	*130*		32,515,428,391	29,243,273,685
1.Phải thu của khách hàng (131)	131		30,349,971,703	28,359,353,639
2.Trả trước cho người bán (331)	132		1,894,431,939	921,707,352
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác (138,338)	135	V.03	738,462,941	429,650,886
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(467,438,192)	(467,438,192)
IV. Hàng tồn kho	*140*		37,496,697,571	37,417,597,394
1.Hàng tồn kho	141	V.04	37,819,870,191	37,740,770,014
2.Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(323,172,620)	(323,172,620)
V. Tài sản ngắn hạn khác	*150*		171,600,000	193,600,125
1.Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2.Thuế GTGT được khấu trừ	152			120,865,852
3.Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	154	V.05		
3.Tài sản ngắn hạn khác (1381, 141, 144)	158		171,600,000	72,734,273
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		95,757,555,891	97,574,583,052
I. Các khoản phải thu dài hạn của khách hàng	*210*			
1.Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2.Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3.Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06		
4.Phải thu dài hạn khác	218	V.07		
4.Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	*220*		49,684,873,088	50,895,044,020
1. Tài sản cố định hữu hình	*221*	*V.08*	38,979,175,192	38,716,618,742
* Nguyên giá	222		97,057,540,655	93,817,553,907
* Giá trị hao mòn lũy kế	223		(58,078,365,463)	(55,100,935,165)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	*224*	*V.09*		
* Nguyên giá	225			
* Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-

3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	4,589,050,091	4,589,050,091
* Nguyên giá	228		5,268,716,851	5,268,716,851
* Giá trị hao mòn lũy kế	229		(679,666,760)	(679,666,760)
4.Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	6,116,647,805	7,589,375,187
III.Bất động sản đầu tư	240	V.12	31,057,006,739	31,661,208,425
* Nguyên giá	241		43,980,869,978	43,980,869,978
* Giá trị hao mòn lũy kế	242		(12,923,863,239)	(12,319,661,553)
IV.Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		14,190,000,000	14,190,000,000
1.Đầu tư vào công ty con	251			
2.Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		14,100,000,000	14,100,000,000
3.Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	90,000,000	90,000,000
4.Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn	259			
V. Tài sản dài hạn khác	260		825,676,064	828,330,607
1.Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14		
2.Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21	783,676,064	783,676,064
3.Tài sản dài hạn khác	268		42,000,000	44,654,543
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		173,564,632,783	175,394,873,353

TS-NV

NGUỒN VỐN	Mã số		Số cuối kỳ	Số đầu năm
A	B	C	D	D
A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 320)	300		52,272,657,113	64,656,770,532
I.Nợ ngắn hạn	310		42,563,667,815	54,905,010,511
1.Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	24,012,246,948	25,322,981,797
2.Phải trả cho người bán (331)	312		6,555,671,475	8,949,110,462
3.Người mua trả tiền trước (131)	313		129,104,622	24,519,232
4.Thuế & các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	1,331,751,535	3,962,663,898
5.Phải trả người lao động	315		5,834,931,563	6,464,555,784
6.Chi phí phải trả (335)	316	V.17	612,537,292	
7.Phải trả nội bộ	317			
8.Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9.Các khoản phải trả, phải nộp khác (138,338)	319	V.18	2,181,626,366	6,177,129,694
10.Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11.Quỹ khen thưởng , phúc lợi (353)	323		1,905,798,014	4,004,049,644
II.Nợ dài hạn	330		9,708,989,298	9,751,760,021
1.Phải trả dài hạn người bán	331			
2.Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19		
3.Phải trả dài hạn khác (344)	333		2,337,967,640	2,297,696,320
4.Vay và nợ dài hạn	334	V.20	7,371,021,658	7,454,063,701
5.Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21		
6.Dự phòng trợ cấp mất việc làm (351,416)	336			
7.Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8.Doanh thu chưa thực hiện	338			

B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		121,291,975,670	110,738,102,821
I. Vốn chủ sở hữu	*410*	*V.22*	121,291,975,670	110,738,102,821
1.Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		55,500,000,000	55,500,000,000
2.Thặng dư vốn cổ phần	412		17,380,542,000	17,380,542,000
3.Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4.Cổ phiếu quỹ (*)	414			
5.Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6.Chênh lệch tỷ giá hối đoái (413)	416			
7.Quỹ đầu tư phát triển (414)	417		22,741,833,194	22,741,833,194
8.Quỹ dự phòng tài chính (415)	418		5,550,000,000	5,550,000,000
9.Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10.Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		20,119,600,476	9,565,727,627
11.Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	*430*			
1. Nguồn kinh phí	432	V.23		
2.Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ (466)	433			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (430 = 300 + 400)	440		173,564,632,783	175,394,873,353

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài	001	24		
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công	002		37,401,958	37,401,958
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi	003			
4. Nợ khó đòi đã xử lý	004		1,396,500	1,396,500
5. Ngoại tệ các loại	007		0.92	0.92
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án	008			

Ngày 30 tháng 06 năm 2013

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám Đốc
Trần Thanh Phong	*Trịnh Bích Dung*	*Cáp Hữu Ánh*

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM 2-9 TP.HỒ CHÍ MINH

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM 2/9
299/22 Ký Thường Kiệt, Q11, Tp HCM

Mẫu số : B02-DN
Ban hành theo QĐ 15/2006/QĐ-BTC
ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng BTC

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 2 năm 2013

Đvt: Đồng

CHỈ TIÊU	mã số	Th minh	Quý 2		Luỹ kế từ đầu năm	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	25	38,356,306,522	36,664,353,609	73,331,099,231	64,131,517,720
Doanh thu bán hàng	*01a*		*37,186,812,642*	*35,580,076,028*	*70,956,859,969*	*61,986,345,854*
Doanh thu cung cấp dịch vụ	*01b*		*143,547,450*		*143,547,450*	
Doanh thu cho thuê bất động sản	*01c*		*1,025,946,430*	*1,084,277,581*	*2,230,691,812*	*2,145,171,866*
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		762,425,767	948,665,884	1,631,679,495	1,551,819,054
Chiết khấu thương mại	*02a*		*727,262,392*	*855,740,468*	*1,423,221,415*	*1,419,238,418*
Giảm giá hàng bán	*02b*					
Hàng bán bị trả lại	*02c*		*35,163,375*	*92,925,416*	*208,458,080*	*132,580,636*
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cc DV (10=01-02	10		37,593,880,755	35,715,687,725	71,699,419,736	62,579,698,666
4. Giá vốn hàng bán	11	27	22,553,776,886	21,562,274,079	42,425,504,928	38,339,588,683
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cc DV (20 = 10-11)	20		15,040,103,869	14,153,413,646	29,273,914,808	24,240,109,983
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	26	102,549,092	374,558,981	222,354,897	892,341,846
7. Chi phí tài chính	22	28	658,886,387	815,181,220	1,347,690,416	1,631,330,139
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		*609,102,498*	*794,687,375*	*1,273,269,264*	*1,600,538,065*
8. Chi phí bán hàng	24		4,600,555,308	3,511,136,070	8,646,802,642	6,697,251,445
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		3,358,371,987	3,559,071,910	6,773,495,067	5,815,448,401
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30=20+(21-22)-(24+25)]	30		6,524,839,279	6,642,583,427	12,728,281,580	10,988,421,844
11. Thu nhập khác	31		23,589,691	19,962,264	90,383,607	60,789,098
12. Chi phí khác	32		6,184,040	5,742,237	78,792,338	6,457,486
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		17,405,651	14,220,027	11,591,269	54,331,612
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		6,542,244,930	6,656,803,454	12,739,872,849	11,042,753,456
15. Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	30	1,000,000,000	900,000,000	1,800,000,000	1,800,000,000
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	30				
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập DN (60=50-51-52)	60		5,542,244,930	5,756,803,454	10,939,872,849	9,242,753,456
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		999	1,037	1,971	1,665

Ngày 30 tháng 06 năm 2013

Người lập biểu	*Kế toán trưởng*	Tổng Giám đốc
Lê Thị Thanh Huyền	*Trịnh Bích Dung*	Cáp Hữu Anh

M.S.D.N: 0302404048 CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM 2-9 TP.HỒ CHÍ MINH QUẬN 11 - TP. HỒ CHÍ MINH

Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm 2-9
TP.Hồ Chí Minh

Mẫu số B 03-DN
Ban hành theo QĐ 15/2006/QĐ-BTC
ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quí 2 Năm 2013

CHỈ TIÊU	MS	TM	-	NĂM TRƯỚC
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			-	-
1. Tiền thu từ bán hàng,cung cấp dịch vụ và DT khác	01		67,714,333,420	63,136,115,289
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(28,976,583,672)	(29,797,503,170)
3. Tiền chi trả cho người lao động (334)	03		(14,453,752,728)	(11,523,250,263)
4. Tiền chi trả lãi vay (6353)	04		(1,273,269,264)	(1,600,538,065)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (3334)	05		(4,092,656,328)	(2,909,745,719)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		3,162,671,001	1,281,255,545
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(20,171,459,491)	(15,021,107,346)
Lưu chuyển tiền tệ thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**1,909,282,938**	**3,565,226,271**
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi mua sắm, XD TSCĐ và tài sản dài hạn khác	21		(2,657,796,702)	(3,257,972,803)
2. Tiền thu từ th lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		44,360,000	37,813,380
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay,bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		201,166,389	877,406,486
Lưu chuyển tiền tệ thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**(2,412,270,313)**	**(2,342,752,937)**
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn đã nhận được	33		34,413,366,183	37,579,971,060
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(35,147,143,075)	(35,116,099,930)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(2,105,703,900)	(4,939,682,555)
Lưu chuyển tiền tệ thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**(2,839,480,792)**	**(2,475,811,425)**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20 + 30 + 40)	50		(3,342,468,167)	(1,253,338,091)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		**10,965,819,097**	**15,703,970,489**
			311,455,400	74,234,000
			3,654,363,697	2,629,736,489
			7,000,000,000	13,000,000,000
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ gía hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	V.1	**7,623,350,930**	**14,450,632,398**

Ngày 30 Tháng 06 Năm 2013

Người lập biểu	Kế Toán Trưởng	Tổng Giám Đốc
Lê Thị Thanh Huyền	*Trịnh Bích Dung*	*Cáp Hữu Ánh*

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM 2-9 TP.HỒ CHÍ MINH

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÁNH

Qúi 2 Năm 2013

I- ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. **Thành lập:** Công ty cổ phần Dược Phẩm 2/9 được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103000594 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 10 tháng 9 năm 2001
   Đăng ký thay đổi lần thứ 11 ngày 26 tháng 03 năm 2012
2. **Hình thức sở hữu vốn:** Công ty Cổ phần trong đó:
   - Cổ phần Nhà nước chiếm 29% vốn điều lệ.
   - Cổ phần của các cổ đông khác chiếm 71% vốn điều lệ
3. **Lĩnh vực kinh doanh:** Sản xuất - kinh doanh Dược phẩm
4. **Ngành nghề kinh doanh:** Sản xuất kinh doanh, xuất nhập khẩu dược phẩm, gia công sản xuất bao bì dược, sản xuất kinh doanh thực phẩm chức năng, cho thuê mặt bằng. Đầu tư xây dựng, cho thuê và kinh doanh cao ốc văn phòng.

II- KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Niên độ kế toán: bắt đầu từ ngày **01/01** kết thúc vào ngày **31/12.**
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán và lập báo cáo tài chính: **Việt Nam đồng.**

III- CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng:
   Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam theo **Quyết Định số 15/2006/QĐ-BTC** ngày 20/3/2006 của Bộ Tài Chính.
2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán:
   Công Ty tuân thủ chấp hành các chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và tuân thủ các qui định pháp lí có liên quan.
3. Hình thức kế toán áp dụng: ***chứng từ ghi sổ.***

IV- CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. **Nguyên tắc ghi các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:**
   - Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền:
     Phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi.
   - Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán:
     Những nghiệp vụ liên quan đến các loại ngoại tệ phát sinh trong năm được qui đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá bình quân của Liên ngân hàng Nhà nước tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ.
   - Các chênh lệch phát sinh do quy đổi ngoại tệ và đánh giá lại số dư các tài khoản ngoại tệ được kết chuyển vào lãi, lỗ của niên độ.
2. **Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

   Nguyên tắc đánh giá: *Được ghi nhận theo giá gốc. (Thực hiện theo chuẩn mực số 02 "Hàng tồn kho").*

   Phương pháp xác định giá trị hàng hóa tồn kho cuối kỳ: ***Bình quân gia quyền.***

   Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: ***theo phương pháp kê khai thường xuyên.***

   Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

   áp dụng theo thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài Chính.

3. **Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định**

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình: là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được đưa vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình: nguyên giá được ghi nhận là toàn bộ chi phí bỏ ra để có quyền sử dụng đất. Đơn vị không trích khấu hao cho quyền sử dụng đất vô thời hạn.

Phương pháp khấu hao TSCĐ: Khấu hao được tính dựa trên nguyên giá của tài sản cố định và theo phương pháp khấu hao đường thẳng. Tỷ lệ khấu hao hàng năm dựa trên mức độ hữu dụng dự tính của TSCĐ phù hợp với quyết định số

4. **Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao Bất động sản đầu tư:**

* Theo nguyên giá nhà cho thuê hoạt động.

* Khấu hao đường thẳng.

5. **Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính**

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát:

- Nguyên tắc ghi nhận theo giá gốc
- Khi thanh lí một khoản đầu tư, phần chênh lệch giữa giá trị thanh lí thuần và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

6. **Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:**

* Chi phí đi vay: *ghi nhận vào chi phí sản xuất trong kỳ*

* Tỷ lệ vốn hóa trong kỳ: *theo từng hợp đồng vay.*

7. **Ghi nhận chi phí phải trả**

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ nhưng chưa có hoá đơn, chứng từ.

8. **Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.**

9. **Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.

Phân chia lợi nhuận và trích lập các quỹ theo quyết định của Hội đồng Quản Trị và theo Điều lệ Công Ty.

10. **Nguyên tắc ghi nhận doanh thu:**

* DT bán hàng: *Khi chuyển đổi quyền sở hữa và xuất hóa đơn*

* DT cung cấp dịch vụ: *Theo hợp đồng cho thuê hoạt động TSCĐ và xuất hóa đơn*

* DT hoạt động tài chính: *Theo thực tế phát sinh*

11. **Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

Áp dụng theo thông tư 123/2012/TT-BTC và các văn bản hướng dẫn liên quan.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tiền mặt	264,365,279	311,455,400
- Tiền gửi ngân hàng	1,358,985,651	3,654,363,697
- Tiền gửi có kỳ hạn	6,000,000,000	7,000,000,000
Cộng	**7,623,350,930**	**10,965,819,097**

2 Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	Cuối kỳ	Đầu năm
- Chứng khoán đầu tư ngắn hạn		
Cộng	-	-

3. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	Cuối kỳ	Đầu năm
- Thuế TNCN của CBCMV	727,229,742	396,020,717
- Bảo hiểm Xã hội,BHTN	-	-
- Phải thu khác	11,233,199	33,630,169
Cộng	**738,462,941**	**429,650,886**

4. Hàng tồn kho	Cuối kỳ	Đầu năm
- Nguyên liệu, vật liệu	19,356,586,022	16,536,697,193
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	3,182,953,318	4,105,134,311
- Thành phẩm	15,280,330,851	17,098,938,510
- Hàng hóa		
Cộng giá gốc hàng tồn kho	**37,819,870,191**	**37,740,770,014**
- Dự phòng giảm giá nguyên vật liệu tồn kho	323,172,620	323,172,620
- Dự phòng giảm giá thành phẩm tồn kho	-	-
Cộng	**323,172,620**	**323,172,620**

5. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	Cuối kỳ	Đầu năm
- Thuế thu nhập cá nhân thường xuyên		
- Thuế TNCN khấu trừ 10%		
Cộng	-	-

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà xưởng, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị quản lý	Tổng Cộng
Nguyên giá TSCĐ HH					
Số dư đầu năm	37,544,359,745	45,728,456,408	4,993,317,978	5,551,419,776	93,817,553,907
- Mua trong kỳ		*3,033,992,720*		*324,051,528*	3,358,044,248
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-				-
- BĐS đầu tư chuyển sang	-				-
- Chuyển sang BĐS đầu tư					-
- Thanh lý,nhượng bán	-	*118,057,500*			*118,057,500*
- Góp vốn	-	-			-
Số dư cuối năm	37,544,359,745	48,644,391,628	4,993,317,978	5,875,471,304	97,057,540,655

Khoản mục	Nhà xưởng, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị quản lý	Tổng Cộng
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	11,772,289,372	34,794,831,881	3,206,619,086	5,327,194,826	55,100,935,165
- Khấu hao trong năm	*750,887,202*	1,795,094,779	*401,078,982*	*148,426,835*	*3,095,487,798*
- Chuyển sang BĐS đầu tư					-
- Thanh lý,nhượng bán		*118,057,500*			*118,057,500*
- Góp vốn					-
Số dư cuối năm	12,523,176,574	36,471,869,160	3,607,698,068	5,475,621,661	58,078,365,463
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình					
Tại ngày đầu năm	25,772,070,373	10,933,624,527	1,786,698,892	224,224,950	38,716,618,742
Tại ngày cuối năm	25,021,183,171	12,172,522,468	1,385,619,910	399,849,643	38,979,175,192

** Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:* **36,904,603,873** *đồng*

+ TSCĐ hữu hình *32,235,813,631*

+ TSCĐ vô hình *679,666,760*

+ Bất động sản đầu tư *3,989,123,482*

** Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay là:* **58,137,332,653** *đồng*

Trong đó: *+ Nhà Máy Cát Lái Q2* *33,459,473,893 đồng*

+ Nhà 299/22 Lý Thường Kiệt *4,084,885,852 đồng*

+ Quyền sử dụng đất tại 387 Kinh Dương Vương 20,592,972,908 *đồng*

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục		Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tổng Cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình				
Số dư đầu năm		4,589,050,091	679,666,760	5,268,716,851
- Mua trong năm		-	-	-
- Chuyển sang BĐS đầu tư		-		
Số dư cuối năm	-	4,589,050,091	679,666,760	5,268,716,851
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm			679,666,760	679,666,760
- Khấu hao trong năm				-
Số dư cuối năm	-	-	679,666,760	679,666,760
Giá trị còn lại của TSCĐ VH				
Tại ngày đầu năm	-	4,589,050,091	-	4,589,050,091
Tại ngày cuối năm	-	4,589,050,091	-	4,589,050,091

Quyền sử dụng đất nhà xưởng KCN Cát lái quận 2, không tính khấu hao.

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

		Cuối kỳ	Đầu năm
- Tổng số chi phí XDCB dở dang		7,760,409,181	7,589,375,187
Trong đó:	*+ Dự án 90 Hùng Vương*	*34,046,364*	*34,046,364*
	+ Sửa kho Lý Thường Kiệt	*6,082,601,441*	*4,766,568,979*
	+ Máy trộn siêu tốc, máy sấy tầng sôi		*2,788,759,844*
	Cộng	**6,116,647,805**	**7,589,375,187**

12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
Nguyên giá BĐS đầu tư	43,980,869,978	0	0	43,980,869,978
- Nhà	*23,387,897,070*		-	*23,387,897,070*
- Quyền sử dụng đất	*20,592,972,908*	-		*20,592,972,908*
Giá trị hao mòn lũy kế	12,319,661,553	604,201,686	0	12,923,863,239
- Nhà	*11,454,756,681*	*387,975,468*		*11,842,732,149*
- Quyền sử dụng đất	*864,904,872*	*216,226,218*		*1,081,131,090*
Giá trị còn lại của bất động sản đầu tư	31,661,208,425		0	31,057,006,739
- Nhà	*11,933,140,389*			*11,545,164,921*
- Quyền sử dụng đất	*19,728,068,036*		*0*	*19,511,841,818*

13. Đầu tư dài hạn khác

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Mua cổ phiếu Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm 3/2	90,000,000	90,000,000
Cộng	**90,000,000**	**90,000,000**

14 Tài sản dài hạn khác

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Ký quỹ tại Cty Hơi Kỹ nghệ Que hàn (võ bình Gas)	32,000,000	34,654,543
- Ký quỹ tại Cty Xe khách Sài Gòn	10,000,000	10,000,000
Cộng	**42,000,000**	**44,654,543**

15. Vay và nợ ngắn hạn

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Vay ngắn hạn	23,352,246,948	24,002,981,797
+ Ngân hàng Ngoại Thương-CN Bến Thành	*18,930,426,867*	*21,200,581,797*
+ Ngân hàng Đầu tư TP HCM	*1,559,420,081*	
+ Cán bộ công nhân viên	*2,862,400,000*	*2,802,400,000*
- Vay dài hạn đến hạn trả (Cao ốc 78-80 CMT8)	660,000,000	1,320,000,000
Cộng	**24,012,246,948**	**25,322,981,797**

16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Thuế giá trị gia tăng	11,185,918	
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	1,000,000,000	3,292,656,328
- Thuế thu nhập cá nhân	41,517,617	111,911,570
- Tiền thuê đất	279,048,000	558,096,000
Cộng	**1,331,751,535**	**3,962,663,898**
Cộng	-	-

18. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Kinh phí công đoàn	161,174,409	169,751,562
- Bảo hiểm xã hội	35,413,400	43,134,580
- Bảo hiểm Y tế		
- Cổ tức phải trả	634,270,758	2,739,974,658
- Hoa hồng phải trả	851,461,600	710,088,458
- Chi phí trích trước (Khách hàng thân thiết)	19,288,333	766,679,249
- Khuyến mãi	480,017,866	782,825,409
- Tài sản thừa chờ giải quyết		50,782,423
- Phải trả khác		913,893,355
Cộng	**2,181,626,366**	**6,177,129,694**

20- Vay và nợ dài hạn	**7,371,021,658**	**7,454,063,701**
a- Vay dài hạn		
- Vay Ngân hàng	3,410,141,635	3,493,183,678
b- Nợ dài hạn		
- Công trình 78-80 CMT8	3,960,880,023	3,960,880,023

21- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả	**Cuối kỳ**	**Đầu năm**
a- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại (Tk 243)		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	783,676,064	783,676,064
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	**783,676,064**	**783,676,064**

22. Vốn chủ sở hữu

a- Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn góp	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ DPTC & quỹ khác	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	72,880,542,000	21,884,124,633	5,214,737,878	6,390,472,404	106,369,876,915
- Lợi nhuận				17,154,171,219	17,154,171,219
- Tăng vốn trong năm					-
- Trích các quỹ		*857,708,561*	335,262,122	(1,192,970,683)	-
- Trích quỹ Khen thưởng				*(2,573,125,683)*	(2,573,125,683)
- Trích quỹ Phúc lợi				*(857,708,561)*	(857,708,561)
- Chia cổ tức năm				*(8,880,000,000)*	(8,880,000,000)
- Giảm khác			*0*	*(857,708,561)*	*(857,708,561)*
- Thuế thu nhập hoãn lại				*382,597,492*	*382,597,492*
Số dư cuối năm trước Số dư đầu năm nay	72,880,542,000	22,741,833,194	5,550,000,000	9,565,727,627	110,738,102,821
- Lợi nhuận				10,939,872,849	10,939,872,849
- Chia cổ tức năm 2013 (6%)					-
- Thù lao hội đồng quản trị			-	*(386,000,000)*	(386,000,000)
Số dư cuối năm nay	72,880,542,000	22,741,833,194	5,550,000,000	20,119,600,476	121,291,975,670

b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	**Cuối kỳ**	**Đầu năm**
Vốn góp của Nhà nước (29%)	16,095,000,000	16,095,000,000
Vốn góp của các đối tượng khác (71%)	39,405,000,000	39,405,000,000
Tổng cộng	**55,500,000,000**	**55,500,000,000**

đ- Cổ phiếu:	**Cuối kỳ**	**Đầu năm**
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành:	5,550,000	5,550,000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	5,550,000	5,550,000
- Cổ phiếu phổ thông	5,550,000	*5,550,000*
Số lượng cổ phiếu được mua lại		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành:	5,550,000	5,550,000
- Cổ phiếu phổ thông	*5,550,000*	*5,550,000*

*Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đ/CP

e- Các quỹ của doanh nghiệp:

- Quỹ đầu tư phát triển	22,741,833,194	22,741,833,194
- Quỹ dự phòng tài chính	5,550,000,000	5,550,000,000

* Mục đích trích lập các quỹ đầu tư phát triển, quỹ dự phòng tài chính:

- Quỹ đầu tư phát triển được dùng để mua sắm TSCĐ mới , XDCB.
- Quỹ dự phòng tài chính dùng để đề phòng những trường hợp gặp rủi ro thua lỗ trong kinh doanh, gặp thiên tai, hỏa hoạn ... hoặc bổ sung vốn kinh doanh từ quĩ dự phòng tài chính sử dụng không hết.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

25. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (mã số 01)	Năm nay	Năm trước
- Doanh thu bán thành phẩm	70,956,859,969	61,986,345,854
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	143,547,450	
- Doanh thu kinh doanh bất động sản	2,230,691,812	2,145,171,866
Cộng	**73,331,099,231**	**64,131,517,720**

26. Các khoản giảm trừ doanh thu	Năm nay	Năm trước
- Chiết khấu hàng bán	1,423,221,415	1,419,238,418
- Giảm giá hàng bán		
- Hàng bán bị trả lại	208,458,080	132,580,636
Cộng	**1,631,679,495**	**1,551,819,054**

27. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm nay	Năm trước
- Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm hàng hoá	69,325,180,474	60,434,526,800
- Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	143,547,450	-
- Doanh thu thuần kinh doanh bất động sản	2,230,691,812	2,145,171,866
Cộng	**71,699,419,736**	**62,579,698,666**

28. Giá vốn hàng bán	Năm nay	Năm trước
- Giá vốn hàng hóa đã cung cấp		100,150,428
- Giá vốn thành phẩm đã bán	40,584,879,330	37,146,870,571
- Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	99,742,990	
- Chi phí kinh doanh bất động sản đầu tư	1,740,882,608	1,092,567,684
- Hao hụt mất mát hàng tồn kho		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
Cộng	**42,425,504,928**	**38,339,588,683**

29. Doanh thu hoạt động tài chính	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi, cho vay	193,066,389	862,106,486
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	8,100,000	15,300,000
- Chiết khấu thanh toán	21,188,508	14,935,360
- Lãi tỷ giá	-	
Cộng	**222,354,897**	**892,341,846**

30. Chi phí tài chính (Mã số 22)	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền vay	1,273,269,264	1,600,538,065
- Chiết khấu thanh toán	74,421,152	30,792,074
Cộng	**1,347,690,416**	**1,631,330,139**

32- Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Mã số 70)	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	10,939,872,849	9,242,753,456
+ Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành đầu năm	*5,550,000*	*5,550,000*
+ Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	*5,550,000*	*5,550,000*
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	5,550,000	*5,550,000*
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1,971	1,665

33. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố			Năm nay	Năm trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu			23,283,443,933	31,019,853,931
- Chi phí nhân công			15,882,941,873	12,936,216,233
	Trong đó:	*Lương*	*13,393,647,012*	*10,619,130,732*
		BHXH, KPCĐ	*1,554,210,861*	*1,428,250,501*
		Cơm trưa	*935,084,000*	*888,835,000*
- Chi phí khấu hao			3,699,689,484	3,247,069,914
- Chi phí dịch vụ mua ngoài			2,402,750,635	2,104,031,856
- Chi phí khác bằng tiền			9,875,002,694	8,218,808,299
Cộng			**55,143,828,619**	**57,525,980,233**

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

5. Thông tin so sánh được

Ngày 30 tháng 06 năm 2013

Lập Bảng	Kế toán trưởng	TỔNG GIÁM ĐỐC
Lê Thị Thanh Huyền	*Trịnh Bích Dung*	*Cáp Hữu Anh*

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM 2-9 TP.HỒ CHÍ MINH